



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế Vĩnh Long**

Laboratory: **Control Center for Vinh Long Pharmaceutical, Cosmetics, Food and Medical Equipment**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y Tế tỉnh Vĩnh Long**

Organization: **Vinh Long Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 349**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Dược**

Field: **Biological, Pharmaceutical**

Người quản lý: **Huỳnh Văn Vũ**

Laboratory manager: **Huynh Van Vu**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2024 đến ngày 30/12/2029**

Địa chỉ: **Số 52, Đường 3/2, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long**

Address: **No. 52, Street 3/2, Long Chau Ward, Vinh Long Province**

Địa điểm: **Số 52, Đường 3/2, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long**

Location: **No. 52, Street 3/2, Long Chau Ward, Vinh Long Province**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 270 3823650**

Email: **ttknvinhlong@yahoo.com**

Website: **www.ttkn.vinhlong.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 349

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Escherichia coli</i> <i>Salmonella spp.</i> <i>Candida albicans</i> . <i>Vi khuẩn gram âm dung nạp mật</i> <i>Test for microbial contamination:</i> <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Escherichia coli</i> <i>Salmonella spp.</i> <i>Candida albicans</i> . <i>Total count of bile-tolerant gram-negative bacteria</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí, nấm men, nấm mốc có thể sống lại được <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria, yeast, and mould recovery</i>		ACM 006:2013
3.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₉₀ 7 CFU/0,1g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
4.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₉₀ 9 CFU/0,1g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
5.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₉₀ 7 CFU/0,1g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
- ACM THA: Phương pháp hòa hợp ASEAN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 349

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (Finished products)</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of volume</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Test for uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Test for uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
5.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
6.		Xác định cỡ hoàn <i>Determination of pilule size</i>		
7.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Xác định độ trong, màu sắc của dung dịch <i>Determination of clarity, colour of solution</i>		
8.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
9.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
10.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hoá học, UV-Vis, TLC, HPLC, soi bột dược liệu <i>Identification of main substances Chemical method, UV-Vis, TLC, HPLC, microscopical identification for crude herbal drugs method</i>		
11.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	
12.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp HPLC, UV-Vis, đo thể tích <i>HPLC, UV-Vis, Volumetric method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Xác định độ tinh khiết Phương pháp hóa học <i>Determination of purity Chemical method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
14.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of dry residue</i>		
15.		Xác định giới hạn acid <i>Limit test for acid</i>		
16.		Xác định chất bảo quản <i>Determination of preservative</i>		
17.		Định lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer Titration method</i>		
18.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp TLC, HPLC <i>Determination of relative substances TLC, HPLC method</i>		
19.	Dược liệu <i>Herbals</i>	Xác định hàm lượng tro (tro, tro sulfat, tro không tan trong acid hydrocloric) <i>Determination of ash (ash, sulphated ash, acid insoluble ash)</i>		
20.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of scraps</i>		
21.		Định lượng tinh dầu <i>Determination of volatile oil</i>		
22.		Xác định chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		
23.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hoá học, UV-Vis, TLC, HPLC, soi bột dược liệu <i>Identification of main substances Chemical method, UV-Vis, TLC, HPLC, microscopical identification for crude herbal drugs method</i>		
24.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 349**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định độ đồng đều đơn vị đóng gói <i>Determination of Uniformity of dosage unit</i>		HD-37-KH:2024
26.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	HD-36-KH:2024

Ghi chú/Note:

- HD: Phương pháp thử do PTN phát triển /*Laboratory's developed method.*
- ACM THA: Phương pháp hòa hợp ASEAN

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế Vĩnh Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế Vĩnh Long phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Control Center for Vĩnh Long Pharmaceutical, Cosmetics, Food and Medical Equipment that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*